BỘ Y TẾ **BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1140/BVTN-TMS	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 8 năm 2024*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Gói thầu: Cung cấp Vật tư Quản trị năm 2024: Vật tư Điện - Nước - Bọc nệm

Kính gửi: Các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Thống Nhất có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu Cung cấp Vật tư Quản trị năm 2024: Vật tư Điện - Nước - Bọc nệm chi tiết như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Thống Nhất.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Tổ Mua sắm, Đấu thầu và Quản lý Dự án.

- Email: tms@bvtn.org.vn

- Số điện thoại: 028 3869 0277 – 214, 771

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Gửi bản scan báo giá có chữ ký của người đại diện pháp luật và con dấu (nếu có) của đơn vị cung cấp báo giá; hoặc

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn phòng Tổ Mua sắm, Đấu thầu và Quản lý Dự án, Bệnh viện Thống Nhất, số 01 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.HCM.

Thời gian tiếp nhận: Từ 08h00 ngày 06/8/2024 đến trước 16h00 ngày 13/8/2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 13/8/2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa/dịch vụ: Chi tiết trong bảng mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa:

- Giao hàng, lắp đặt đưa hàng hóa vào sử dụng tại Bệnh viện Thống Nhất, mọi chi phí vận chuyển, lắp đặt do nhà cung cấp chịu.

- Hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải thực hiện theo quy định của nhà sản xuất.

- Địa điểm nhận hàng hóa/dịch vụ: Tại nơi sử dụng, Bệnh viện Thống Nhất, số 01 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.HCM.

3. Thời gian giao hàng, hoàn thành hợp đồng: trong vòng 365 ngày kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng, thanh toán 100% giá trị nghiệm thu sau khi đủ điều kiện thanh toán theo hợp đồng. Thời gian thanh toán: trong vòng 120 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán quy định theo hợp đồng.

5. Các thông tin khác:

- Các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp có thể liên hệ kiểm tra trực tiếp vị trí lắp đặt và làm rõ những nội dung về kỹ thuật trước khi chào giá.

- Đề nghị các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm Bảng báo giá theo hướng dẫn đã nêu tại Thông báo này.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TMS.

PHÓ GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT

Nguyễn Quang Vinh

MẪU BẢNG BÁO GIÁ

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Thống Nhất

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Thống Nhất, chúng tôi …… (ghi tên, địa chỉ của Hãng sản xuất, Nhà cung cấp; trường hợp nhiều hang sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của từng thành viên liên danh) báo giá cho các hàng hóa/dịch vụ như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan (đối với gói thầu hàng hóa, nếu là gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn thì bỏ mục này):

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*	**Ngày giao hàng muộn nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]*
1								
2								
…								

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, thời gian bảo hành và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá cho các dịch vụ phi tư vấn và dịch vụ liên quan (đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, nếu là gói thầu cung cấp hàng hóa thì bỏ mục này):

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1						
2						
…						

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm *[ghi cụ thể số ngày nhưng không được nhỏ hơn số ngày quy định tại mục I.4 của Yêu cầu chào giá].*

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa/dịch vụ nên trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……., ngày ….. tháng ….. năm …..

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

PHỤ LỤC

Danh mục, số lượng và yêu cầu kỹ thuật gói thầu

Cung cấp Vật tư Quản trị năm 2024: Vật tư Điện - Nước - Bọc nệm

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
VẬT TƯ ĐIỆN				
1	Bạc thau	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Thau	cái	**260**
2	Băng keo 2M dán điện	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 loại 2f4	cuộn	**110**
3	Băng keo điện các loại	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 50mm x 20yards	cuộn	**280**
4	Bét phun	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Lỗ phun 0,1mm; lưu lượng: 13-15 mml/min	cái	**5**
5	Bộ công tắc 1	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 1 nút; U = 220V; I = 10A, bao gồm mặt nạ + đế	bộ	**170**
6	Bơm nước 12V	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Nguồn 12VDC - 2AP	cái	**5**
7	Bóng đèn âm trần 12W	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 - Công suất: 12W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	**50**
8	Bóng đèn âm trần 15W	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 - Công suất: 15W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	**50**
9	Bóng đèn âm trần 9W	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 - Công suất: 9W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	**50**
10	Bóng đèn LED 0,6m	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 KT: 0m6, công suất 10W, độ sáng 90 lux, tuổi thọ 30.000h	cái	**130**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
11	Bóng đèn LED 1m2	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 KT: 1m2, công suất 20W, độ sáng 90 lux, tuổi thọ 30.000h.	cái	**2500**
12	Bóng đèn LED 5W	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023Công suất 5W, độ sáng 70 lux, tuổi thọ 30.000h	cái	**400**
13	Bóng đèn LED 60*60cm áp trần	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Công suất 40W, ánh sáng trắng	cái	**200**
14	Bóng đèn tủ lạnh	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**10**
15	Bóng điện neon 14w TL5 (null)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 0m6, công suất 14W, độ sáng 90 lux, tuổi thọ 30.000h	cái	**40**
16	Bóng huỳnh quang T5 8w	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 loại bóng huỳnh quang, 30cm	cái	**30**
17	Bóng vuông âm trần 12W	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 - Công suất: 12W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	**50**
18	Bóng Neon 0,6 m	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 KT: 0,6m; công suất 20W	cái	**5**
19	Bóng Neon 1,2 m	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 KT: 1,2m; công suất 36W	cái	**5**
20	Cảm biến từ	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Nguồn 6-36VDC	cái	**5**
21	Cánh quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Cánh 300 mm	cái	**250**
22	CB 1 cực 16A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 1P - 16A - 6kA	cái	**20**
23	CB 1 cực 20A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 1P - 20A - 6kA	cái	**20**
24	CB 1 cực 32A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 1P - 32A - 6kA	cái	**30**
25	CB 1 cực 50A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 1P - 50A - 6kA	cái	**20**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
26	CB 2 cực 20A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2P - 20A - 6kA	cái	**20**
27	CB 2 cực 30A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2P - 30A - 6kA	cái	**20**
28	CB 2 cực 32A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 20232P - 32A - 6kA	cái	**100**
29	CB 2 cực 50A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2P - 50A - 6kA	cái	**50**
30	CB 3 pha 20A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Điện áp: 240VAC Dòng định mức: 20A. Dòng cắt ngắn mạch: 1.5KA.	cái	**20**
31	CB 3 pha 50A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Điện áp: 240VAC Dòng định mức: 50A Dòng cắt ngắn mạch: 1.5KA.	cái	**5**
32	Chụp môtơ quạt (trước và sau)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	bộ	**110**
33	Chụp mũ quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**30**
34	Cổ quạt đứng	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**100**
35	Cổ quạt treo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**50**
36	Cống nhựa đệm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Nhựa	bịch	**30**
37	Công tắc giật đảo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**50**
38	Cốt quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Thép	cái	**150**
39	Cuộn dây lỗ 44	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Đồng, lỗ 46	cái	**30**
40	Cuộn dây lỗ 46	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Đồng, lỗ 46, có cầu chì	cái	**650**
41	Dây điện 16*2	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 16*2	mét	**2000**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
42	Dây điện 30*2	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 30*2	mét	**2500**
43	Dây điện CV 1.25	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 12/10	mét	**150**
44	Dây điện CV 1.5	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 1,5 li	mét	**600**
45	Dây điện CV 10.0	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 202310.0	mét	**1000**
46	Dây điện CV 2.0	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2,0	mét	**3400**
47	Dây điện CV 2.5	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2,5	mét	**1500**
48	Dây điện CV 3.5	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 3,5 li	mét	**1000**
49	Dây điện CV 4.0	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 4 li	mét	**1500**
50	Dây điện CV 6.0	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 30/10	mét	**500**
51	Dây điện CV 8.0	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 8 li	mét	**300**
52	Dây điện CV 10.0	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 8 li	mét	**300**
53	Dây điện TE CV 2.5	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2,5 li	mét	**2000**
54	Dây gút 15cm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 dài 15 cm, nhựa	bịch	**100**
55	Dây gút 30cm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 dài 30cm, nhựa	bịch	**50**
56	Đồng hồ đo gas	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Đo các loại gas máy lạnh: R22, R410,R32	cái	**5**
57	Đuôi cái	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Điện thế: 100V-240V- 5A	cái	**100**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
58	Đuôi xoáy	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Điện thế: 100V-240V- 5A, Ø27	cái	**100**
59	Hộp số quạt (dimmer)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 U = 220V; I = 10A; f = 50Hz, gồm mặt nạ và đế nổi	bộ	**65**
60	Hộp số quạt đứng	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 U = 220V; I = 10A; f = 50Hz	cái	**20**
61	Hộp số quạt treo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023U = 220V; I = 10A; f = 50Hz	cái	**40**
62	Long đền nhựa	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	bịch	**50**
63	Lưỡi cưa sắt	Dài 30cm, 2 mặt, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**50**
64	Máng đèn 0,6 m	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 0,6 m	cái	**100**
65	Máng đèn 1,2 m (đơn)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 máng đơn, 1,2 m	cái	**130**
66	Máng đèn đôi	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 máng đôi, 1,2 m	cái	**100**
67	Móc đinh	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Ø = 11mm	bịch	**60**
68	Motor chuyển hướng quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 220V, 4W	cái	**500**
69	Nắp chặn (quạt)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Dùng cho quạt treo tường (lồng và cánh)	cái	**350**
70	Nẹp nhựa 8-10 cm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Bề mặt 8-10cm	cây	**50**
71	Nẹp nhựa 2-3cm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Bề mặt 2cm -3 cm	cây	**400**
72	Nguồn AC- DC 12V	- Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Nguồn 12VDC - 5AP	cái	**5**
73	Niền quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Dùng cho các loại quạt	cái	**20**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
74	Núm giật	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	bịch	**40**
75	Ổ cắm 3 lỗ 5m	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 3 lỗ, 3 chấu, dây dài 5m	cái	**40**
76	Ổ cắm 6 lỗ 5m	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 6 lỗ, 3 chấu, dây dài 5m	cái	**100**
77	Ổ cắm dài (đôi)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 2 lỗ, 3 chấu Gồm mặt và đế nổi	bộ	**400**
78	Ống luồn dây điện	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Bằng nhựa; Ø = 11mm; 2m/cây	cây	**200**
79	Ống luồn dây điện (ruột gà)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023Bằng nhựa; Ø = 25mm	mét	**800**
80	Phích cắm dẹp, tròn	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 U = 250V; I = 10A	cái	**100**
81	Quạt hút H250	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 loại hút tường Khoét lỗ: 250x250	cái	**100**
82	Quạt hút H200	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 loại hút tường Khoét lỗ: 200x200	cái	**100**
83	Quạt trần	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Sải cánh 1,4m; U = 220V	cái	**100**
84	Quạt treo tường	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 220V, 55W, sải cánh 40cm	cái	**300**
85	Quạt đứng	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Sải cánh: 39 cm Tốc độ gió: 3 tốc độ Cánh quạt: 5 lá Điện áp: 220V / 50Hz	cái	**50**
86	Quạt đứng công nghiệp	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 - Điện áp: 220/50 (V/Hz) - Công suất: 180 (W) - Tốc độ quay: 1.400 (r/m)	cái	**20**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Lưu lượng gió: 22.000 (m3/h) - Kích thước: 800*1.850*650 (cm)		
87	Quạt treo tường công nghiệp	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Điện áp sử dụng : 220V/50Hz Công suất tiêu thụ (W) : 100 Kích thước (mm) : 5700 x 5700 x 1000	cái	**20**
88	Quạt trần đảo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 220V, 55W, đường kính 400mm	cái	**20**
89	Que hàn điện	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Ø 2,5 x 300 mm; AC/DC 50 - 90 A Hộp 1kg, 70 que	hộp	**200**
90	Que hàn inox	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023Ø 2 x 300 mm; AC/DC 50 - 90 AHộp 1kg, 70 que	hộp	**400**
91	Rế quạt	Dùng để chêm bạc thau cố định bạc thau quạt	cái	**20**
92	Tacke nhựa	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Bằng nhựa; 4, 6, 8,10mm	bịch	**400**
93	Tay dên quạt (cần quay)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023	cái	**70**
94	Tụ quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 C = 2-2,5µF; U = 400V; f = 50-60Hz	cái	**420**
95	Val điện từ	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Nguồn 12VDC - 2AP	cái	**5**
96	Vít các loại	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Từ 2cm đến 5 cm, có thể bắt tôn	bịch	**300**
97	Vòi máy nước uống (nóng, lạnh)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 bằng nhựa Dùng cho máy nước uống nóng lạnh	cái	**30**
VẬT TƯ NƯỚC				
1	Cần sen tắm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2023 Bằng nhựa cứng, dài 21cm; đường kính sen tắm 6,5cm	cái	**50**
2	Cao su bồn nước cầu	Cao su, Ø75	cái	**30**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Cây lên nước bồn cầu	Đầu ren nối: G1/2, áp lực nước cấp: 1-6kg/cm2. Điều chỉnh mực nước dễ dàng. Điều chỉnh được áp lực nước cấp. Gioăng cao su chống lão hóa	cái	**50**
4	Cây thụt cầu	Cán thụt bằng nhựa cứng dài 50cm, đầu thụt bằng cao su dẻo vừa đủ rộng 15cm.	cái	**20**
5	Chén xả lavabo	- Bằng nhựa; trọng lượng 192 gram	bộ	**50**
6	Chốt + vít bồn cầu Inax	Dùng cho nắp bồn cầu	bộ	**50**
7	Co nhựa Ø114	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
8	Co nhựa Ø21	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**50**
9	Co nhựa Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**50**
10	Co nhựa Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**50**
11	Co nhựa Ø42	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**50**
12	Co nhựa Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
13	Co nhựa Ø60	Nhựa PVC, dày, 10 bar	cái	**20**
14	Co nhựa Ø90	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
15	Co răng trong Ø21	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	**20**
16	Co răng trong Ø27	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	**20**
17	Co răng trong Ø34	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	**5**
18	Co răng trong Ø42	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	**5**
19	Co răng trong Ø49	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	**5**
20	Dây đấu romine	- Dây kim loại. Tính chịu ép: ≤ 0,5Mpa; tính chống kéo: ≤15kg.	sợi	**300**
21	Dây sen tắm	Bằng nhựa, ống dẫn chịu áp lực cao	sợi	**50**
22	Keo 500g	- Hộp thiếc, trọng lượng 500g	ống	**20**
23	Keo dán ống	Tuýp, trọng lượng 50g	tuýp	**5**
24	Keo ron	0,075mm x 1/2" x 10m	cuộn	**300**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25	Keo Silicone Apolo A300	Dung tích 300ml	chai	**20**
26	Lơi Ø114	Nhựa PVC, dày, 9 bar	cái	**20**
27	Lơi Ø21	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
28	Lơi Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
29	Lơi Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
30	Lơi Ø42	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**5**
31	Lơi Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
32	Lơi Ø60	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
33	Lơi Ø90	Nhựa PVC, dày, 9 bar	cái	**20**
34	Móc đóng ống 21	Cố định ống các loại	cái	**150**
35	Nắp bồn cầu	Chất liệu nhựa, cự ly 14,5cm	cái	**50**
36	Nắp bồn cầu Inax	Nhựa ABS	cái	**100**
37	Nối răng ngoài Ø21	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
38	Nối răng ngoài Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
39	Nối răng ngoài Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
40	Nối răng ngoài Ø42	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**5**
41	Nối răng ngoài Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
42	Nối răng ngoài Ø60	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
43	Nối răng ngoài Ø90	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
44	Nối răng trong Ø21	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
45	Nối răng trong Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
46	Nối răng trong Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
47	Nối răng trong Ø42	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**5**
48	Nối răng trong Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
49	Nối răng trong Ø60	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
50	Nối răng trong Ø90	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
51	Ốc cầu bồn nước	Thau, dài 7cm	bịch	**20**
52	Ống lưới dẻo phi 21	Lớp ngoài nhựa PVC mềm bóng cao cấp, lớp lưới chịu áp lức và lớp trong cùng nhựa PVC cao cấp phi 21, dày 2.4-2.6mm	mét	**300**
53	Ống lưới dẻo phi 27	Lớp ngoài nhựa PVC mềm bóng cao cấp, lớp lưới chịu áp lức và lớp trong cùng nhựa PVC cao cấp phi 27, dày 3.0-3.5mm	mét	**300**
54	Ống nhựa Ø114	Nhựa PVC, (114 x 4,9mm), 9 bar	mét	**20**
55	Ống nhựa Ø21	Nhựa PVC, (114 x 4,9mm), 15 bar	mét	**250**
56	Ống nhựa Ø27	Nhựa PVC, (27 x 1,8mm), 12 bar	mét	**50**
57	Ống nhựa Ø34	Nhựa PVC, (34 x 2mm), 12 bar	mét	**50**
58	Ống nhựa Ø42	Nhựa PVC, (42 x 2,1mm), 9 bar	mét	**5**
59	Ống nhựa Ø49	Nhựa PVC, (114 x 2,4mm), 9 bar	mét	**50**
60	Ống nhựa Ø60	Nhựa PVC, (60 x 2,8mm), 9 bar	mét	**50**
61	Ống nhựa Ø90	Nhựa PVC, (90 x 3,8mm), 9 bar	mét	**20**
62	Phao con cóc	Cần nhựa, nắp cao su	cái	**20**
63	Pít răng ngoài Ø21	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
64	Pít răng ngoài Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
65	Pít răng ngoài Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
66	Pít răng ngoài Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
67	Pít răng trong Ø21	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
68	Pít răng trong Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
69	Pít răng trong Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
70	Pít răng trong Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
71	Pít trơn Ø21	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
72	Pít trơn Ø27	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
73	Pít trơn Ø34	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**20**
74	Pít trơn Ø42	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	**5**
75	Pít trơn Ø49	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
76	Pít trơn Ø60	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
77	Pít trơn Ø90	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**20**
78	Robine đồng Ø21	Ø 21, đồng thau	cái	**40**
79	Robine đồng Ø27	Ø 27, đồng thau	cái	**20**
80	Robine lavabo	Thau mạ inox	cái	**200**
81	Tay gạt cầu	Bằng sắt	cái	**100**
82	Thun quấn	Bằng cao su	sợi	**300**
83	Van giảm áp	Ø 21, mạ Inox	cái	**30**
84	Van giảm áp Ø21	Nhựa PVC	cái	**10**
85	Van nhựa Ø21	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**15**
86	Van nhựa Ø27	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	**15**
87	Van nhựa Ø34	Nhựa PVC	cái	**15**
88	Van nhựa Ø42	Nhựa PVC	cái	**5**
89	Van nhựa Ø49	Nhựa PVC	cái	**15**
90	Van nhựa Ø60	Nhựa PVC	cái	**15**
91	Vòi nóng lạnh	Thau mạ inox	cái	**50**
92	Vòi nước cao WF	Thau mạ inox	cái	**100**
93	Vòi sen	Thau mạ inox	cái	**120**
94	Vòi xịt vệ sinh inox	Inox cao cấp, ống dẫn chịu áp lực cao	cái	**200**
95	Vòi xịt vệ sinh nhựa	Bằng nhựa, ống dẫn chịu áp lực cao	cái	**150**
96	Tấm la phông thạch cao	Chất liệu thạch cao, trắng trơn, kích thước 60*120cm	tấm	**50**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
97	Thanh phụ -Cross T khung xương trần thạch cao	Chất liệu thép dạn cuộn mạ kẽm, màu sơn trắng, dài 1200mm, cao 25mm, rộng 24mm	cây	**50**
98	Tấm la phông nhựa	Chất liệu nhựa, trắng trơn, kích thước 60*120cm	tấm	**50**
99	Sơn nước trong nhà	Màu trắng, độ phủ bóng cao, Jotun hoặc tương đương	lít	**80**
100	Sơn chống ố gốc dầu	Màu trắng, gốc dầu, Joton hoặc tương đương	lít	**20**
101	Cây lăn sơn	KT: 20cm	cây	**10**
102	Cọ sơn	KT: 7cm, cán gỗ, lông mịn	cây	**10**
103	Giấy nhám	KT: 23*28cm, màu nâu, giấy nhám vải tờ garnet	tờ	**20**
104	Keo chà ron gạch	Màu trắng, 1kg/bao, độ rộng ron 1-6mm, chà không trầy xước gạch	bao	**10**
105	Ống nhựa PE 0,6mm	Màu trắng, ống cứng, KT: 0,6mm	mét	**50**
106	Ống nhựa PE 0,10mm	Màu trắng, ống cứng, KT: 0,1mm	mét	**50**
107	Lõi lọc số 01	Lõi lọc thô sediment, dài 11"	cái	**200**
108	Lõi lọc số 02	Lõi lọc than hoạt tính dạng hạt Loose carbon, dài 11"	cái	**100**
109	Lõi lọc số 03	Lõi lọc than hoạt tính dạng nén Carbon Block, dài 11"	cái	**100**
110	Lõi lọc số 04	Lõi lọc vi sinh UF, dài 11"	cái	**100**
VẬT TƯ ĐIỆN LẠNH				
1	Bạc đạn quạt 1HP-2.5HP	Bạc đạn quạt dùng cho máy lạnh 1HP-2.5HP	cái	**30**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Bạc đạn quạt 5 HP	Bạc đạn quạt dùng cho máy lạnh 5HP	cái	**5**
3	Block máy lạnh 1.0 HP	Quy cách: 1HP	cái	**5**
4	Block máy lạnh 1.5 HP	Quy cách: 1.5HP	cái	**10**
5	Block máy lạnh 2.0 HP	Quy cách: 2.0HP	cái	**10**
6	Block máy lạnh 2.5 HP	Quy cách: 2.5HP	cái	**5**
7	Block tủ lạnh	Block tủ lạnh	cái	**5**
8	Bo mạch điều khiển máy lạnh < 3,0HP	Bo mạch điều khiển máy lạnh < 3,0HP	cái	**5**
9	Bo mạch điều khiển máy lạnh >5HP	Bo mạch điều khiển máy lạnh >5HP	cái	**5**
10	Bo mạch điều khiển máy lạnh Inverter < 3,0HP	Bo mạch điều khiển máy lạnh Inverter < 3,0HP	cái	**5**
11	Bo mạch máy nóng lạnh	Bo mạch máy nóng lạnh	cái	**5**
12	Bộ xả đá tủ lạnh	Bộ xả đá tủ lạnh	bộ	**10**
13	Cánh quạt dàn nóng máy lạnh	Cánh quạt dùng cho dàn nóng máy lạnh	cái	**10**
14	Cánh quạt lòng sóc < 3,0HP	Cánh quạt lồng sóc dùng cho máy lạnh < 3HP	cái	**5**
15	Cánh quạt lòng sóc > 6,5HP	Cánh quạt lồng sóc dùng cho máy lạnh > 6.5HP	cái	**5**
16	Dây cấp nước máy bơm nước lạnh	Dây cấp nước dùng cho máy bơm nước lạnh	mét	**300**
17	Eke gắn dàn nóng máy lạnh < 3,0HP	Eke dùng cho máy <3HP	cặp	**5**
18	Gas 22	- Đặc tính: Dạng lỏng, không màu, không độc, không gây cháy nổ. - Ứng dụng: sử dụng trong công nghiệp lạnh, máy nén, máy lạnh, máy nước đá…	kg	**300**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
19	Gas 32	- Thành phần: Difluromethane (R32) - Đặc tính: Dạng lỏng, không màu, không độc, không gây cháy nổ. Nhớt lạnh tương thích: POE - Ứng dụng: Dùng làm môi chất trong máy lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy lạnh của kho lạnh.	kg	**500**
20	Gas 404 (dùng cho máy trữ xác)	- Là hỗn hợp gas lạnh gần đồng sôi	kg	**10**
21	Gas 410	Đặc tính: Dạng lỏng, không màu, không độc, không gây cháy nổ.	kg	**100**
22	Gen cách nhiệt đường ống gas máy lạnh < 3,0HP	Gen cách nhiệt dùng cho máy lạnh <3HP	mét	**450**
23	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 1,5HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 1,5HP	cặp	**5**
24	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2,5HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2,5HP	cặp	**5**
25	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2HP	cặp	**5**
26	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh đứng 5HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh đứng 5HP	cặp	**5**
27	Giắc cắm block máy lạnh	Giắc cắm cùng cho block máy lạnh	bộ	**20**
28	Hàn xì, nạp gas tủ lạnh	Hàn xì, nạp gas tủ lạnh	cái	**8**
29	Khởi động từ máy lạnh <3,0HP	Khởi động từ máy lạnh <3,0HP	cái	**20**
30	Khởi động từ máy lạnh 3-5HP	Khởi động từ máy lạnh 3-5HP		**10**
31	Khung sắt bảo vệ máy lạnh (V4)	Khung sắt V4	mét	**5**
32	Lồng sóc dàn lạnh máy lạnh treo tường	Lồng sóc dàn lạnh máy lạnh treo tường	cái	**10**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
33	Máy bơm nước máy lạnh	Máy bơm nước dùng cho máy lạnh	cái	**35**
34	Motor quạt dàn lạnh > 3,0HP	Motor quạt dùng cho dàn lạnh máy lạnh >3HP	cái	**10**
35	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh < 3,0HP	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh < 3,0HP	cái	**20**
36	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh 6.5HP	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh 6.5HP	cái	**5**
37	Motor quạt giải nhiệt dàn nóng >3,0HP	Motor quạt giải nhiệt dàn nóng >3HP	cái	**5**
38	Motor quạt tủ lạnh	Motor quạt tủ lạnh	cái	**10**
39	Ống đồng 1.5 -2,5HP	Ống đồng dùng cho máy lạnh 1.5 - 2.5HP	mét	**500**
40	Ống đồng 1HP	Ống đồng dùng cho máy lạnh 1HP	mét	**50**
41	Ống thoát nước ruột gà	Ống thoát nước ruột gà	mét	**400**
42	Phin lọc gas	Phin lọc gas	cái	**20**
43	Quấn xi cách nhiệt đường ống máy lạnh	Si cách nhiệt đường ống máy lạnh	mét	**200**
44	Rơle điện tử tủ lạnh	Rơle điện tử tủ lạnh	cái	**10**
45	Romote máy lạnh	Romote máy lạnh	cái	**50**
46	Ron tủ lạnh	Ron tủ lạnh	mét	**10**
47	Sensor dàn lạnh (đầu dò)	Bằng đồng, Sensor dò nhiệt độ dàn lạnh, om = 8K	cái	**100**
48	Sò lạnh + sò nóng	Sò lạnh + sò nóng	cái	**30**
49	Tán máy < 3,0HP	Tán máy lạnh < 3HP	cái	**5**
50	Tán máy > 5,0HP	Tán máy lạnh > 5HP	cái	**5**
51	Thermic máy lạnh < 3,0HP	Thermic dùng cho máy lạnh <3HP	cái	**10**
52	Thesmosta tủ lạnh	Thesmosta tủ lạnh	cái	**10**
53	Tụ quạt (gồm quạt dàn nóng/dàn lạnh)	Tụ quạt cho dàn nóng/ dàn lạnh	cái	**60**

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
54	Van gas	Van gas	cái	**5**
BỌC NỆM				
1	Bọc nệm ghế salon	KT: Lưng dựa 50cm*60cm, miếng ngồi 50cm*50cm, Chất liệu: simili Đài Loan, 3 lớp bố	cái	**100**
2	Bọc nệm ghế salon (ghế gỗ)	KT: Nệm mặt ngồi: Rộng x sâu 50x50cm, mặt lưng rộng x cao 50x45cm. Lót mút bọc simili Thái Lan	cái	**30**
3	Bọc nệm giường bệnh nhân KT: 2m*80cm*10cm	KT: 2m*80cm*10cm Chất liệu simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu, 1 miếng	cái	**30**
4	Bọc nệm giường bệnh nhân KT: 2m*90cm*10cm	KT: 2m*90cm*10cm Chất liệu: simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu.	cái	**30**
5	Bọc nệm xe đẩy ngồi	KT: miếng ngồi 45cm*48cm, lưng tựa 45cm*50cm Chất liệu: simili Đài Loan, 3 lớp bố.	cái	**20**
6	Nệm băng ca và simili KT: 1m9*60cm*5cm	KT: 1m9*60cm*5cm Chất liệu: nệm xuất khẩu, simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	**30**
7	Nệm giường nhựa ABS và simili KT: 2m*90cm*0.9cm	KT: 2m*90cm*7cM Chất liệu: nệm xuất khẩu, simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	**100**
8	Simili bọc ngoài nệm băng ca KT: 1m9*60cm*5cm	KT: 1m9*60cm*5cm Chất liệu: Simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	**50**
9	Simili bọc ngoài nệm giường ABS KT: 2m*90cm*0.9cm	KT: 2m*90cm*7cM Chất liệu: Simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	**100**